

Bản án số: 496/2024/DS-PT

Ngày: 13-9-2024

V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tòng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Hồng

Ông Phạm Văn Tĩnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Lê Thị Hồng Vân – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 77/2024/TLPT-DS ngày 08 tháng 4 năm 2024 về tranh chấp thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 122/2023/DS – ST ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1468/2024/QĐ – PT ngày 24 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1. Bà Mai Thị E, sinh năm 1948 (có mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

1.2. Ông Nguyễn Thành Ú, sinh năm 1956.

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thành Ú: Ông Nguyễn Xuân C, sinh năm 1977. Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Huỳnh Minh T thuộc Công ty L4 – Đoàn luật sư tỉnh B. Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1945 (từ chối tham gia tố tụng);

2.2. Ông Mai Ngọc T1, sinh năm 1974 (có mặt);

2.3. Ông Mai Huỳnh T2, sinh năm 1978 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1942 (chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị L:

3.1.1. Bà Trần Thị T3, sinh năm 1965 (từ chối tham gia tố tụng);

Địa chỉ: đang sinh sống tại NewZeland, không rõ địa chỉ.

3.1.2. Bà Trần Thị T4, sinh năm 1964 (từ chối tham gia tố tụng);

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.1.3. Ông Trần Văn T5, sinh năm 1968 (từ chối tham gia tố tụng);

3.1.4. Bà Trần Thị S, sinh năm 1970 (từ chối tham gia tố tụng);

3.1.5. Ông Trần Quốc T6, sinh năm 1986 (từ chối tham gia tố tụng);

Cùng địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.1.6. Ông Trần Văn T7, sinh năm 1977;

Địa chỉ: ấp H, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.1.7. Bà Trần Thị L1, sinh năm 1979 (từ chối tham gia tố tụng);

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.1.8. Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1981.

Địa chỉ: đường số H, khu đô thị V, Khu phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn T7, bà Trần Thị Đ: Ông Bùi Quốc V, sinh năm 1991. Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

3.2. Ông Nguyễn Văn D (Đ1), sinh năm 1946 (từ chối tham gia tố tụng);

3.3. Bà Mai Thị Xuân T8, sinh năm 1973 (từ chối tham gia tố tụng);

3.4. Bà Mai Thị Huỳnh A (Mai Thị H), sinh năm 1980 (từ chối tham gia tố tụng);

3.5. Ông Mai Văn S1, sinh năm 1988 (từ chối tham gia tố tụng);

3.6. Bà Mai Thị Út B, sinh năm 1986 (từ chối tham gia tố tụng);

Cùng địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre

3.7. Ông Nguyễn Xuân C, sinh năm 1977;

3.8. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1981 (vợ ông C);

Cùng địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H1: Ông Nguyễn Xuân C, sinh năm 1977. Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.9. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1973 (vợ ông T1, từ chối tham gia tố tụng);

3.10. Bà Trần Thị Lan P, sinh năm 1979 (vợ ông T2, từ chối tham gia tố tụng);

Cùng địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.11. Bà Mai Thị H2, sinh năm 1983 (từ chối tham gia tố tụng);

Địa chỉ: ấp H, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.12. Bà Nguyễn Thị Cẩm H3, sinh năm 1963 (từ chối tham gia tố tụng);

3.13. Ông Nguyễn Hữu T9, sinh năm 1969 (từ chối tham gia tố tụng);

3.14. Ông Nguyễn Hữu T10, sinh năm 1974 (từ chối tham gia tố tụng);

3.15. Bà Lê Thị L2, sinh năm 1937 (từ chối tham gia tố tụng);

Cùng địa chỉ: ấp C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

3.16. Ông Nguyễn Hữu T11, sinh năm 1978 (từ chối tham gia tố tụng);

3.17. Ông Nguyễn Hữu P1, sinh năm 1965 (từ chối tham gia tố tụng);

3.18. Bà Nguyễn Thị Cẩm H4, sinh năm 1968 (từ chối tham gia tố tụng);

Cùng địa chỉ: ấp D, xã N, huyện T, tỉnh Long An.

3.19. Bà Nguyễn Thị Cẩm H5, sinh năm 1971 (từ chối tham gia tố tụng);

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.20. Bà Nguyễn Thị Cẩm X, sinh năm 1976 (từ chối tham gia tố tụng).

Địa chỉ: hẻm B, khóm C, đường L, Phường F, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

4. Người kháng cáo: nguyên đơn bà Mai Thị E, ông Nguyễn Thành Ú; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Là L bà Trần Thị Đ, ông Trần Văn T7.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Mai Thị E, ông Nguyễn Thành Ú và người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thành Ú trình bày:

Các thửa đất số 345, diện tích 1.014m² và thửa 346, diện tích 2.620m², cùng tờ bản đồ số 02, tại xã A được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/6/1994 cho cụ Lê Thị K. Thửa 346 có nguồn gốc của cha mẹ cụ K để lại cho cụ K, thửa 345 do tập đoàn sản xuất cấp cho hộ gia đình cụ K gồm cụ K, cụ T13, bà P2, ông C, ông T12.

Trên thửa 345 có căn nhà kiên cố của ông Mai Huỳnh T2 tự ý xây dựng, không được sự đồng ý của những người thừa kế; 04 ngôi mộ của gia đình với diện tích khoảng 32m². Hiện còn khoảng hơn 500m² đất trống.

Trên thửa 346 có căn nhà thờ của cụ K và cụ T13 hiện ông Nguyễn Xuân C (con ruột của ông Nguyễn Thành Ú) đang quản lý, sử dụng; căn nhà kiên cố của ông Mai Văn P3 và bà Huỳnh Thị N; căn nhà kiên cố, chuồng bò của ông Mai Ngọc T1, chuồng bò của bà Huỳnh Thị N tự ý xây dựng. Hiện còn khoảng hơn 1.000m² đất trống.

Cụ Lê Thị K có 02 người con riêng: ông Mai Văn P3 (ông P3 đã chết, có vợ là bà Huỳnh Thị N và 07 người con là Mai Thị Xuân T8, Mai Ngọc T1, Mai Thị H, Mai Thị H2, Mai Huỳnh T2, Mai Thị Út B và Mai Văn S1), bà Mai Thị E. Cụ Nguyễn Văn T13 có 03 người con riêng: ông Nguyễn Hữu T14 (ông T14 chết có vợ bà Lê Thị L2 và 08 người con là Nguyễn Thị Cẩm H3, Nguyễn Thị Cẩm H4, Nguyễn Hữu T11, Nguyễn Hữu T9, Nguyễn Hữu T10, Nguyễn Hữu P1, Nguyễn Thị Cẩm H5, Nguyễn Thị Cẩm X), bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn D. Sau khi chồng trước của cụ K chết thì cụ K kết hôn với cụ Nguyễn Văn T13, hai cụ có 01 người con chung là ông Nguyễn Thành Ú. Khi về sống chung hai cụ cùng nhau nuôi dưỡng, chăm sóc tất cả các con (gồm cả con riêng, con chung), cưới vợ, gả chồng cho các con.

Cụ Nguyễn Văn T13 chết năm 1990, cụ Lê Thị K chết năm 2002 đều không để lại di chúc. Do gia đình không tự thỏa thuận phân chia di sản nên nguyên đơn khởi kiện, cụ thể:

Nguyên đơn yêu cầu dành căn nhà thờ có diện tích qua đo đạc là 178,2m² và 300m² đất thuộc thửa 346 để làm nhà thờ cúng và thổ mộ giao cho ông Nguyễn Thành Ú quản lý. Diện tích còn lại của thửa 345, 346 chia thành 03 phần bằng nhau cho người thừa kế của cụ K gồm ông Mai Văn P3 (do vợ và con ông P3 nhận), bà Mai Thị E và ông Nguyễn Thành Ú theo quy định pháp luật, như sau:

Thửa 346, chia thành 04 phần ($2.620\text{m}^2 : 4 = 655\text{m}^2$), ông Ú nhận 02 phần là 1.310m² (gồm 01 kỷ phần thừa kế, 01 kỷ phần thờ cúng), ông Mai Văn P3 và bà Mai Thị E mỗi người nhận 01 kỷ phần là 655m².

Thửa 345 là đất định suất do tập đoàn sản xuất cấp cho hộ gia đình gồm cụ K, cụ T13, bà P2, ông C, ông T12 nên phần di sản của cụ K trong thửa 345 là $1014\text{m}^2 : 5 = 202,8\text{m}^2$; ông P3, bà E và ông Ú mỗi người được nhận $67,6\text{m}^2$.

Tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm, bà Mai Thị E và người đại diện theo ủy quyền của ông Ú yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ K theo quy định của pháp luật.

Quá trình tố tụng, bị đơn ông Mai Ngọc T1 trình bày:

Khi còn sống cụ Lê Thị K (là bà nội của ông) có nói miệng cho cha ông là ông Mai Văn P3 $\frac{1}{2}$ diện tích đất đang tranh chấp, cụ K và ông Ú ở một bên nhưng không lập giấy tờ thể hiện việc tặng cho. Nhà của ông được xây dựng trên đất đang tranh chấp từ năm 2008, ông yêu cầu được tiếp tục ở trên phần đất này vì ông đã được cha mẹ ông cho. Phần tài sản của cụ K để lại bao nhiêu thì chia đều theo quy định của pháp luật, ông đồng ý dành 300m^2 đất làm thổ mộ và để lại căn nhà thờ không chia thừa kế. Khi chia thừa kế theo pháp luật, vị trí đất chia cho người khác có tài sản của ông thì ông tự tháo dỡ, di dời không yêu cầu bồi thường, có cây trồng thì người đó hưởng không yêu cầu tính giá trị. Ông không yêu cầu tính giá trị chênh lệch nếu diện tích đất gia đình được chia ít hơn các kỳ phân thừa kế khác.

Quá trình tố tụng, bị đơn ông Mai Huỳnh T2 trình bày:

Khi còn sống cụ Lê Thị K (là bà nội của ông) có cho cha ông (ông Mai Văn P3) $\frac{1}{2}$ diện tích đất tranh chấp có vị trí từ lộ chạy thẳng xuống sau, cha ông ở một bên. Ông xây nhà trên đất tranh chấp vào năm 2008, nay ông yêu cầu được tiếp tục ở ổn định tại phần đất thuộc thửa 345, đất của cụ K để lại thì chia đều theo quy định của pháp luật. Khi ông và ông T1 xây nhà có hỏi ý kiến của ông D, bà L, ông Ú và không có ai phản đối, ngăn cản việc này. Khi chia thừa kế theo pháp luật nếu vị trí đất chia cho người khác có tài sản của ông thì ông tự tháo dỡ, di dời không yêu cầu bồi thường, có cây trồng thì người đó hưởng không yêu cầu tính giá trị. Ông không yêu cầu tính giá trị chênh lệch nếu diện tích đất gia đình được chia ít hơn các kỳ phân thừa kế khác.

Tại đơn yêu cầu độc lập, bà Nguyễn Thị Cẩm H3, bà Nguyễn Thị Cẩm H4, ông Nguyễn Hữu T11, ông Nguyễn Hữu T9, ông Nguyễn Hữu T10, ông Nguyễn Hữu P1, bà Nguyễn Thị Cẩm H5, bà Nguyễn Thị Cẩm X và bà Lê Thị L2 trình bày:

Ông Nguyễn Hữu T14 là con ruột của cụ Nguyễn Văn T13. Vợ trước của cụ T13 là cụ Vi Thị C2 chết sớm nên cụ T13 sống chung với cụ Lê Thị K. Cụ T13 và cụ K có 01 con chung là ông Nguyễn Thành Ú. Cụ T13 chết năm 1990, cụ K chết ngày 14/10/2002 đều không để lại di chúc; hai cụ có để lại di sản là thửa 345 diện tích 1.014m^2 và thửa 346 diện tích 2.620m^2 , cùng tờ bản đồ số 02, tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre do hộ cụ Lê Thị K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Nguyễn Hữu T14 đã chết vào năm 1995 nên các ông bà được thừa kế theo pháp luật di sản của cụ K, cụ T13 để lại. Các ông bà yêu cầu được nhận phần đất có diện tích khoảng 100m² thuộc thửa 345 và 500m² thuộc thửa 346. Đồng thời, các ông bà muốn giữ lại căn nhà thờ, dành 200m² đất để làm thổ mộ, 300m² đất trồng thuộc thửa 345 để thờ cúng ông bà, phần nhà đất này không chia, giao cho ông Nguyễn Thành Ú quản lý.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xuân C trình bày:

Ông đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn, ông yêu cầu giao căn nhà thờ cho cha ông là ông Nguyễn Thành Ú quản lý.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự còn lại thống nhất không yêu cầu bồi hoàn giá trị chênh lệch giữa diện tích đất từng người được nhận và không tính giá trị cây trồng trên đất, người được chia thừa kế được hưởng cây trồng trên phần đất được chia.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 122/2023/DS-ST ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị E, ông Nguyễn Thành Ú và chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ và các con của ông T14 là bà L2, bà Cẩm X, bà Cẩm H5, ông Hữu P1, ông Hữu T10, ông Hữu T9, ông Hữu T11, bà Cẩm H3, bà Cẩm H4. Chia di sản thừa kế của cụ Lê Thị K, cụ Nguyễn Văn T13 theo pháp luật. Cụ thể như sau:

- Các ông/bà L2, C, C, Hữu P1, Hữu T10, Hữu T9, Hữu T11, C và Cẩm H4 được quyền sử dụng phần diện tích 398m² thuộc vị trí (1.1) và (1.2) trong bản vẽ ngày 22/11/2022.

- Bà Mai Thị E được quyền sử dụng phần diện tích 272,4m² thuộc vị trí (2.1) trong bản vẽ ngày 22/11/2022.

- Ông Nguyễn Thành Ú được quyền sử dụng phần diện tích 437,6m² thuộc vị trí (3.1) và (3.2) trong bản vẽ ngày 22/11/2022.

- Bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng phần diện tích 501,9m² thuộc vị trí (4.1) và (4.2) trong bản vẽ ngày 22/11/2022.

- Ông Nguyễn Văn D (Đơ) được quyền sử dụng phần diện tích 522,4m² thuộc vị trí (5.1) và (5.2) trong bản vẽ ngày 22/11/2022.

- Bà Huỳnh Thị N cùng những người con của bà N và ông P3 là các ông/ bà: X, Ngọc T1, Huỳnh T2, Huỳnh A (H4), H5, Út B và Văn S1 được quyền sử dụng phần diện tích 522m² thuộc vị trí (6.1), (6.2) trong bản vẽ ngày 22/11/2022.

- Giao cho ông Nguyễn Thành Ú quản lý nhà thờ có diện tích 178,2m² vị trí (7) trong bản vẽ ngày 22/11/2022.

- Giao cho bà Mai Thị E quản lý thổ mộ chung diện tích 300,1m² ở vị trí (1.3), (2.2) và (8) trong bản vẽ ngày 22/11/2022.

- Giao cho bà Huỳnh Thị N, ông Mai Ngọc T1 và ông Mai Huỳnh T2 quản lý phần đất thuộc vị trí (5.1), (5.2), (6.1), (6.2) là phần di sản thừa kế theo pháp luật của ông D (Đơ), bà L được hưởng.

(Có bản vẽ kèm theo).

2. Ghi nhận các đương sự không yêu cầu chia thừa kế là giá trị cây trồng trên đất, cây trồng thuộc vị trí của người nào được nhận thừa kế thì người đó đương nhiên được hưởng.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật tương ứng với phần diện tích đất được hưởng thừa kế.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/01/2024, nguyên đơn ông Nguyễn Thành Ú kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, ông được chia thừa kế phần đất có diện tích 796,29m², không tính diện tích nhà thờ cúng ông đại diện quản lý.

Ngày 02/01/2024, nguyên đơn bà Mai Thị N1 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bà được chia thừa kế phần đất có diện tích 530,86m², không tính diện tích nhà thờ cúng và thổ mộ chung bà đại diện quản lý.

Ngày 04/01/2024, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Là L bà Trần Thị Đ kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, giao kỹ phần bà Nguyễn Thị L được chia thừa kế cho bà Đ quản lý, sử dụng theo quy định pháp luật.

Ngày 04/01/2024, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Là L ông Trần Văn T7 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, giao kỹ phần bà Nguyễn Thị L được chia thừa kế cho ông Thanh quản L3, sử dụng theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn bà Mai Thị E, ông Nguyễn Thành Ú; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Là L bà Trần Thị Đ, ông Trần Văn T7 giữ nguyên

kháng cáo. Bị đơn không đồng ý với kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: các đương sự đã thống nhất phân diện tích mộ và nhà thờ không chia thừa kế, sử dụng vào mục đích thờ cúng và làm khu mộ chung nên các phần diện tích này giao cho ông Ú và bà E quản lý do ông Ú là người quản lý từ trước đến nay, không tính vào diện tích ông Ú và bà E được chia thừa kế. Phần tài sản của cụ T13 đã hết thời hiệu chia thừa kế nên toàn bộ phần đất tranh chấp là di sản của cụ K, sẽ chia thừa kế cho 03 người con của cụ K là bà E, ông P3, ông Ú; không chia thừa kế cho các con riêng của cụ T13. Bản vẽ Toà án cấp sơ thẩm làm căn cứ giải quyết vụ án không còn phù hợp với diện tích đất phân chia cụ thể cho từng người thừa kế của cụ K, khó thi hành án, đồng thời, Toà án cấp sơ thẩm bỏ sót không triệu tập các con của bà Nguyễn Thị Là L ông Trần Văn T7, bà Trần Thị Đ tham dự phiên tòa là thiếu sót nên cần thiết hủy bản án dân sự sơ thẩm giao hồ sơ vụ án cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án. Trường hợp Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm thì đề nghị chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Thành Ú, bà Mai Thị E; không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T7, bà Trần Thị Đ, sửa bản án dân sự sơ thẩm. Căn cứ họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 10/9/2024 chia thừa kế như sau: vị trí (1.1) diện tích 346,6m² + (1.2) diện tích 51,4m² chia cho vợ và các con của ông T14. Vị trí (1.3) diện tích 114,4m², vị trí (2.2a) diện tích 103,9m², vị trí (8) diện tích 32,9m² là đất thổ mộ và vị trí (7) diện tích 178,2m² nhà thờ cúng, đề nghị để các đương sự được đứng tên chung để làm nơi thờ cúng và khu thổ mộ chung. Vị trí (3.1) diện tích 202,1m² và (3.2) diện tích 231,1m² chia cho ông Nguyễn Thành Ú. Vị trí (4.1) diện tích 263,6m² và (4.2) diện tích 167,1m² chia cho bà Nguyễn Thị L. Vị trí (5.1a) diện tích 247,9m² và (5.2) diện tích 177,9m² chia cho ông Nguyễn Văn D. Vị trí (6.1) diện tích 289,3m² và (6.2) diện tích 114,8m² giao cho vợ và các con của ông Mai Văn P3. Đối với kỷ phần của ông D và bà L tạm giao cho phía bị đơn quản lý.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến đề nghị của

Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Mai Thị E, ông Nguyễn Thành Ú, bà Trần Thị Đ, ông Trần Văn T7, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 3.132,6m² thuộc thửa đất số 461, tờ bản đồ số 5, tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre, trước đây là các thửa 345, 346, cùng tờ bản đồ số 2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Lê Thị K vào ngày 24/6/2004. Hiện trên đất tranh chấp có nhà của cụ K và cụ T13; nhà, chuồng trại của bà Huỳnh Thị N; nhà của ông Mai Huỳnh T2; nhà, chuồng trại của ông Mai Ngọc T1, cây trồng.

[2] Các đương sự thống nhất cụ Nguyễn Văn T13 chết năm 1990, cụ Lê Thị K chết năm 2002. Cụ Lê Thị K có 02 người con riêng: ông Mai Văn P3, bà Mai Thị E. Cụ Nguyễn Văn T13 có 03 người con riêng: ông Nguyễn Hữu T14, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn D. Cụ K và cụ T13 có 01 con chung là ông Nguyễn Thành Ú. Ngoài ra, cụ K, cụ T13 không có con nuôi, con riêng nào khác. Tại biên bản làm việc ngày 22/10/2019 và phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Mai Thị E trình bày sau khi cụ K và cụ T13 về chung sống với nhau thì con riêng của hai cụ được hai cụ cùng nhau nuôi dưỡng, chăm sóc đến lớn thì cưới vợ gả chồng, anh chị em sống chung hòa thuận đến lớn. Theo quy định tại Điều 654 Bộ luật Dân sự “con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 652 và Điều 653”.

Ông Mai Văn P3 đã chết, có vợ là bà Huỳnh Thị N và con là các ông (bà) Mai Huỳnh T2, Mai Ngọc T1, Mai Thị Xuân T8, Mai Thị Huỳnh A (Mai Thị H), Mai Văn S1, Mai Thị Út B, Mai Thị H2.

Ông Nguyễn Hữu T14 (tên gọi khác là C3) đã chết, có vợ là bà Lê Thị L2 và con là các ông (bà) Nguyễn Thị Cẩm H4, Nguyễn Thị Cẩm H3, Nguyễn Hữu T11, Nguyễn Hữu P1, Nguyễn Hữu T9, Nguyễn Hữu T10, Nguyễn Thị Cẩm H5, Nguyễn Thị Cẩm X.

Quá trình tố tụng, bà Nguyễn Thị L chết, bà L có con là các ông (bà) Trần Thị T3, Trần Thị T4, Trần Văn T5, Trần Thị S, Trần Quốc T6, Trần Văn T7, Trần Thị L1, Trần Thị Đ.

Như vậy, cấp sơ thẩm xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ K và cụ T13 gồm: ông Mai Văn P3, bà Mai Thị E, ông Nguyễn Thành Ú, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn Đ1 và ông Nguyễn Hữu T14 là phù hợp. Trong đó, ông P3, ông T14 và bà L đã chết nên vợ con của ông P3, ông T14, con của bà L là người thừa kế kỷ phần lẽ ra ông T14, ông P3, bà L còn sống được hưởng.

[3] Hộ cụ Lê Thị K được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 24/6/1994 đối với các thửa 345 (diện tích 1.014m²), thửa 346 (diện tích 2.620m²), cùng tờ bản đồ số 02, tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Nguyên đơn trình bày thửa 346 có nguồn gốc của cha mẹ cụ K để lại cho cụ K, thửa 345 là đất tập đoàn sản xuất cấp cho hộ gia đình cụ K gồm cụ K, cụ T13, bà P2, ông C, ông T12.

Các đương sự không xác định được thời điểm cụ K và cụ T13 chung sống với nhau, tuy nhiên, ông Nguyễn Thành Ú là con chung của cụ K và cụ T13, sinh năm 1956 như vậy có cơ sở khẳng định hai cụ đã chung sống với nhau trước thời điểm Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 có hiệu lực ở miền nam (ngày 25/3/1977). Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 quy định “Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới”. Theo nội dung Công văn số 264/CV-UBND ngày 02/10/2018 của Ủy ban nhân dân xã A thì hai thửa 345, 346, tờ bản đồ số 02, tại xã A không thuộc diện cải tạo và đưa vào tập đoàn sản xuất. Do đó, có căn cứ xác định hai thửa 345, 346, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa 461, tờ bản đồ số 5, diện tích 3.132,6m²) là tài sản chung của cụ K và cụ T13 trong thời kỳ hôn nhân, không phải đất tập đoàn sản xuất cấp cho hộ như nguyên đơn trình bày.

Bị đơn cho rằng khi còn sống cụ K có nói miệng cho ông Mai Văn P3 ½ diện tích đất đang tranh chấp nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Mặt khác, theo các biên bản hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã A và quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn thừa nhận thửa 461 có nguồn gốc của cụ T13 và cụ K để lại. Quá trình sử dụng đất, ông T2 và ông T1 tự ý xây dựng nhà, chuồng trại không được sự đồng ý của những người thừa kế của cụ T13 và cụ K nên diện tích đất ông T1, ông T2 xây dựng không phải tài sản của hai ông. Vì vậy, lời trình bày của bị đơn là không có cơ sở xem xét.

Từ những căn cứ trên xác định thửa đất số 461, tờ bản đồ số 5, diện tích 3.132,6m², tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre là di sản của cụ K và cụ T13 chết để lại. Các đương sự thống nhất cụ K và cụ T13 không để lại di chúc, do đó, di sản của hai cụ được chia thừa kế theo pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Thành Ú yêu cầu áp dụng thời hiệu chia thừa kế đối với di sản của cụ T13, tuy nhiên theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân “Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc”. Đồng thời, tranh chấp giữa các đương sự đã được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết lần đầu vào năm 2011, là còn thời hiệu khởi kiện chia thừa kế. Vì vậy, yêu cầu của phía nguyên đơn là không có căn cứ xem xét.

[4] Nhà thờ cúng vị trí (7) có diện tích 178,2m², đất thổ mộ [vị trí (1.3) + (8) + (2.2a) + (2.2b)] có diện tích 300,1m² các đương sự không tranh chấp và thống nhất dùng vào việc thờ cúng, chôn cất chung sau này nên ghi nhận.

Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập (vợ con của ông T14) đều thừa nhận phần đất tại vị trí nhà của bà N, ông P3 đã được cụ K, cụ T13 đồng ý cho vợ chồng ông P3 xây từ khoảng năm 1972. Theo bản vẽ ngày 05/5/2015, căn nhà ký hiệu (B1) của bà N có diện tích 111,7m², hiện tại, căn nhà được sửa chữa và theo bản vẽ ngày 22/11/2022 có diện tích tăng lên nhưng vẫn ở vị trí cũ. Vì vậy, có căn cứ xác định phần diện tích nhà (5.1b) diện tích là 112,5m² (theo bản vẽ năm 2022 chênh lệch tăng 0,8m² là không đáng kể) là tài sản riêng của vợ chồng bà N, không phải là di sản của cụ K, cụ T13 để lại, không tính trong tổng diện tích đất để chia thừa kế theo pháp luật.

Di sản của cụ K, cụ T13 được xác định là thửa đất số 461, tờ bản đồ số 5, sau khi trừ diện tích nhà thờ cúng, thổ mộ và diện tích đất tại vị trí nhà của bà N còn lại diện tích là: 3.132,6m² – [178,2m² (nhà thờ cúng) + 300,1m² (thổ mộ) + 112,5m² (nhà bà N)] = 2.541,8m². Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T13, cụ K gồm có 06 người con, theo quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự “những người thừa kế cùng hàng thì hưởng phần di sản bằng nhau” nên mỗi người thừa kế được nhận 01 kỷ phần là phần đất có diện tích: 2.541,8m² : 6 = 423,63m².

Tuy nhiên, việc phân chia thừa kế bằng hiện vật của cấp sơ thẩm là chưa phù hợp: không trừ diện tích đất tại vị trí nhà của bà N, diện tích khu mộ, nhà thờ cúng; phân chia các phần đất có sự chênh lệch diện tích lớn, không phù hợp với thực tế sử dụng đất của các bên. Do đó, căn cứ Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh B và thực tế quản lý, sử dụng đất của các đương sự, Hội đồng xét xử phân chia lại di sản thừa kế nhằm đảm bảo hài hòa lợi ích của bên đương sự, những người thừa kế được nhận kỷ phần có diện tích tương đương nhau trên cơ sở hoà đồ ngày 10/9/2024. Cụ thể như sau:

Phần nhà thờ cúng tại vị trí (7) có diện tích 178,2m² và đất thổ mộ [(1.3) + (8) + (2.2a) + (2.2b)] có diện tích 300,1m² do tất cả những người thừa kế của cụ K1 và cụ T13 cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bản án sơ thẩm giao cho vợ, con của ông Nguyễn Hữu T14 là các ông (bà) L2, C, Hữu P1, C, Hữu T9, C, Hữu T10, Cẩm X, Hữu Tài phần di sản tại vị trí (1.1) + (1.2) có diện tích 398m² nhỏ hơn kỷ phần chia theo pháp luật nhưng những người này không có ý kiến phản đối, nên giữ nguyên phần di sản giao cho vợ và con ông T14.

Bà Mai Thị E được nhận phần đất tại vị trí (2.1) diện tích 450m², phần đất bà E được chia thừa kế không giáp đường công cộng nên bà được sử dụng lối đi có diện

tích 48,9m² thuộc vị trí (2.2b) trên phần đất dùng làm khu mộ để ra đường công cộng.

Ông Nguyễn Thành Ú được nhận phần đất có diện tích 433,2m² gồm vị trí (3.1) diện tích 202,1m² và (3.2) diện tích 231,1m². Ông Ú và ông C đang quản lý, sử dụng nhà của cụ K1 tại vị trí (7) nên tiếp tục giao cho ông Ú quản lý căn nhà này.

Tại vị trí (5.1a), (5.2) có nhà, công trình kiến trúc do gia đình bị đơn xây dựng và phần đất có nhà của bà N được xác định không phải di sản [vị trí (5.1b) diện tích 112,5m²] nằm giữa vị trí (5.1a) và (5.2) nên để thuận tiện cho việc sử dụng đất, chia cho ông Mai Văn P3 phần (5.1a) diện tích 247,9m² và (5.2) diện tích 177,9m² (do vợ con của ông P3 là các ông (bà) Nghiệm, T1, T2, X, Huỳnh A (H4), S1, Út B, H5 nhận).

Ông Nguyễn Văn D được nhận phần đất có diện tích 404,1m² gồm vị trí (6.1) diện tích 289,3m² và (6.2) diện tích 114,8m².

Bà Nguyễn Thị L được nhận phần đất có diện tích 430,7m² gồm vị trí (4.1) diện tích 263,6m² và (4.2) diện tích 167,1m².

Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án ông D và bà L không có đơn yêu cầu độc lập để yêu cầu nhận di sản thừa kế mà có ý kiến giao kỷ phần ông D, bà L được chia cho gia đình bị đơn tiếp tục quản lý, sử dụng. Do đó, tạm giao kỷ phần của ông D, bà L cho vợ và các con của ông Mai Văn P3 quản lý.

Quá trình tố tụng, bà Nguyễn Thị L chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L (các con của bà Nguyễn Thị L) trong đó có ông Trần Văn T7, bà Trần Thị Đ đã được Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do và không có đơn yêu cầu nhận kỷ phần của bà L được chia trong vụ án này. Nay ông T7, bà Đ kháng cáo yêu cầu được nhận kỷ phần của bà L vượt quá yêu cầu nên không có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, ông Nguyễn Văn D và những người thuộc hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị L có quyền khởi kiện đòi lại kỷ phần thừa kế từ vợ và các con của ông P3 trong vụ án khác.

Ông T7, ông T1 tự ý xây dựng nhà, công trình kiến trúc trên đất tranh chấp, không được sự đồng ý của những người thừa kế khác nên ông T2, ông T1 có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời các tài sản của hai ông có trên phần đất chia cho những người thừa kế khác.

[5] Về chi phí tố tụng khác là 37.380.000 đồng, bà E, ông Ú, người thừa kế của ông P3, người thừa kế của ông T14 mỗi bên phải chịu 9.345.000 đồng. Do ông Ú đã nộp tạm ứng nên bà E, người thừa kế của ông P3, người thừa kế của ông T14 phải hoàn trả số tiền trên cho ông Ú.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Nguyễn Thành Ú, bà Mai Thị E thuộc trường hợp người cao tuổi được miễn nộp án phí.

Các ông (bà) L2, C, C, Hữu P1, Hữu T10, H, Hữu T11, C, Cẩm H4 có nghĩa vụ liên đới chịu án phí đối với giá trị di sản được chia $[(398\text{m}^2 \times 1.200.000/\text{m}^2) = 477.600.000 \text{ đồng}]$ là 23.104.000 đồng.

Các ông (bà) Nghiệm, X, Ngọc T1, Huỳnh T2, Huỳnh A (H4), H5, Út B và Văn S1 có nghĩa vụ liên đới chịu án phí đối với giá trị di sản được chia $[(425,8\text{m}^2 \times 1.200.000\text{đ}/\text{m}^2) = 510.960.000 \text{ đồng}]$ là 24.438.000 đồng.

[7] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[8] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông Ú, bà E không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Ông T10, bà Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Mai Thị E, ông Nguyễn Thành Ú.

Không chấp nhận kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Là L ông Trần Văn T7, bà Trần Thị Đ.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 122/2023/DS – ST ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 149, 609, 611, 612, 623, 649, 650, 651, 652, 654, 660 của Bộ luật dân sự; Điều 15 Luật hôn nhân và Gia đình 1959; Pháp lệnh số: 10/2009 UBTVQH ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị E, ông Nguyễn Thành Ú và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (vợ con của ông Nguyễn Hữu T14) là bà Lê Thị L2, bà Nguyễn Thị Cẩm X, bà Nguyễn Thị Cẩm

H5, ông Nguyễn Hữu P1, ông Nguyễn Hữu T10, ông Nguyễn Hữu T9, ông Nguyễn Hữu T11, bà Nguyễn Thị Cẩm H3, bà Nguyễn Thị Cẩm H4 về việc chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Lê Thị K và cụ Nguyễn Văn T13 là thửa đất số 461, tờ bản đồ số 5, diện tích 3.132,6m², tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. Phân chia di sản như sau:

- Bà Mai Thị E, ông Nguyễn Thành Ú, ông Nguyễn Văn D (Đor), ông Nguyễn Hữu T14 (ông T14 chết, vợ con của ông T14 là bà Lê Thị L2, bà Nguyễn Thị Cẩm X, bà Nguyễn Thị Cẩm H5, ông Nguyễn Hữu P1, ông Nguyễn Hữu T10, ông Nguyễn Hữu T9, ông Nguyễn Hữu T11, bà Nguyễn Thị Cẩm H3, bà Nguyễn Thị Cẩm H4 hưởng phần của ông T14), ông Mai Văn P3 [ông P3 chết, vợ con của ông P3 là bà Huỳnh Thị N, ông Mai Huỳnh T2, ông Mai Ngọc T1, bà Mai Thị Xuân T8, bà Mai Thị Huỳnh A (Mai Thị H), ông Mai Văn S1, bà Mai Thị Út B, bà Mai Thị H2 hưởng phần của ông P3], bà Nguyễn Thị L (bà L chết, các con của bà L gồm bà Trần Thị T3, bà Trần Thị T4, ông Trần Văn T5, bà Trần Thị S, ông Trần Quốc T6, ông Trần Văn T7, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị Đ hưởng phần của bà L) cùng được quyền sử dụng đất đối với phần đất tại vị trí (7) có diện tích 178,2m² dùng vào mục đích thờ cúng và phần đất vị trí (1.3) + (8) + (2.2a) + (2.2b) có diện tích 300,1m² dùng làm đất thổ mộ chung.

- Vợ và con của ông Nguyễn Hữu T14 là bà Lê Thị L2, bà Nguyễn Thị Cẩm X, bà Nguyễn Thị Cẩm H5, ông Nguyễn Hữu P1, ông Nguyễn Hữu T10, ông Nguyễn Hữu T9, ông Nguyễn Hữu T11, bà Nguyễn Thị Cẩm H3, bà Nguyễn Thị Cẩm H4 được nhận phần đất tại vị trí (1.1) + (1.2) có diện tích 398m².

- Bà Mai Thị E được nhận phần đất tại vị trí (2.1) diện tích 450m². Bà E được quyền sử dụng lối đi có diện tích 48,9m² tại vị trí (2.2b) thuộc phần đất làm thổ mộ để ra đường công cộng.

- Ông Nguyễn Thành Ú được nhận phần đất có diện tích 433,2m² gồm thửa (3.1) diện tích 202,1m² và (3.2) diện tích 231,1m². Ông Ú được quản lý, sử dụng nhà của cụ K1 và cụ T13 tại vị trí (7) diện tích 178,2m².

- Vợ và con của ông Mai Văn P3 là bà Huỳnh Thị N, ông Mai Huỳnh T2, ông Mai Ngọc T1, bà Mai Thị Xuân T8, bà Mai Thị Huỳnh A (Mai Thị H), ông Mai Văn S1, bà Mai Thị Út B, bà Mai Thị H2 được nhận phần đất có diện tích 425,8m² gồm vị trí (5.1a) diện tích 247,9m² và (5.2) diện tích 177,9m².

- Đối với phần di sản ông Nguyễn Văn D (Đor) được hưởng là phần đất có diện tích 404,1m² gồm vị trí (6.1) diện tích 289,3m² và (6.2) diện tích 114,8m² (nếu có yêu cầu độc lập) tạm giao lại cho bà Huỳnh Thị N, ông Mai Ngọc T1 và ông Mai Huỳnh T2 (là người đang quản lý di sản) quản lý. Ông Nguyễn Văn D có quyền yêu cầu bà N, ông T1, ông T2 giao lại kỷ phần thừa kế trong vụ án khác.

- Đối với phần di sản bà Nguyễn Thị L được hưởng là phần đất có diện tích 430,7m² gồm vị trí (4.1) diện tích 263,6m² và (4.2) diện tích 167,1m² (nếu có yêu cầu độc lập) tạm giao lại cho bà Huỳnh Thị N, ông Mai Ngọc T1 và ông Mai Huỳnh T2 (là người đang quản lý di sản) quản lý. Bà L đã chết nên những người thừa kế của bà L có quyền yêu cầu bà N, ông T1, ông T2 giao lại kỹ phần thừa kế trong vụ án khác.

(Có họa đồ hiện trạng thừa đất kèm theo).

Hiện nay di sản do ông Mai Ngọc T1, ông Mai Huỳnh T2, bà Huỳnh Thị N, ông Nguyễn Thành Ú đang quản lý nên buộc các ông, bà phải giao một phần di sản cho các đồng thừa kế khác theo quyết định của bản án.

Các đương sự là chủ sở hữu của các công trình kiến trúc trên phần đất được chia thừa kế cho những người thừa kế khác có nghĩa vụ tự tháo dỡ, di dời các tài sản này để giao lại đất cho người nhận thừa kế.

2. Phần đất tại vị trí (5.1b) có diện tích 112,5m² thuộc một phần thừa đất số 461, tờ bản đồ số 5 là tài sản riêng của vợ chồng bà Huỳnh Thị N và ông Mai Văn P3, không phải là di sản của cụ K và cụ T13 để lại.

3. Ghi nhận các đương sự không yêu cầu chia thừa kế giá trị cây trồng trên thửa đất 461, các đương sự được quyền sở hữu đối với cây trồng trên phần đất được nhận.

4. Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung quyết định của bản án này.

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền căn cứ phần quyết định của bản án thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 461, tờ bản đồ số 5, tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre cho các đương sự khi có yêu cầu.

5. Về chi phí tố tụng khác là 37.380.000 đồng (ba mươi bảy triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng), bà Mai Thị E, ông Nguyễn Thành Ú, người thừa kế của ông Mai Văn P3, người thừa kế của ông Nguyễn Hữu T14 mỗi bên phải chịu 9.345.000 đồng (chín triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn đồng). Ông Nguyễn Thành Ú đã nộp tạm ứng nên bà Mai Thị E, người thừa kế của ông Mai Văn P3 [gồm các bà Huỳnh Thị N, ông Mai Huỳnh T2, ông Mai Ngọc T1, bà Mai Thị Xuân T8, bà Mai Thị Huỳnh A (Mai Thị H), ông Mai Văn S1, bà Mai Thị Út B, bà Mai Thị H2], người thừa kế của ông Nguyễn Hữu T14 [gồm bà Lê Thị L2, bà Nguyễn Thị Cẩm X, bà Nguyễn Thị Cẩm H5, ông Nguyễn Hữu P1, ông Nguyễn Hữu T10, ông Nguyễn Hữu T9, ông Nguyễn Hữu T11, bà Nguyễn Thị Cẩm H3, bà Nguyễn Thị Cẩm H4] có nghĩa vụ hoàn trả số tiền trên cho ông Ú.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Nguyễn Thành Ú được miễn nộp án phí. Hoàn trả cho ông Nguyễn Thành Ú số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.875.000 đồng (một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 005930 ngày 21/11/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho bà Mai Thị E số tiền tạm ứng phí đã nộp là 1.875.000 đồng (một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 005930 ngày 21/11/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Bà Lê Thị L2, bà Nguyễn Thị Cẩm X, bà Nguyễn Thị Cẩm H5, ông Nguyễn Hữu P1, ông Nguyễn Hữu T10, ông Nguyễn Hữu T9, ông Nguyễn Hữu T11, bà Nguyễn Thị Cẩm H3, bà Nguyễn Thị Cẩm H4 phải liên đới nộp án phí là 23.104.000 đồng (hai mươi ba triệu một trăm lẻ bốn nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.750.000 đồng (hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005790 ngày 30/10/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Các ông (bà) L2, C, C, Hữu P1, Hữu T10, H, Hữu T11, C, Cẩm H4 phải liên đới nộp tiếp số tiền 20.354.000 đồng (hai mươi triệu ba trăm năm mươi bốn nghìn đồng).

Bà Huỳnh Thị N, ông Mai Huỳnh T2, ông Mai Ngọc T1, bà Mai Thị Xuân T8, bà Mai Thị Huỳnh A (Mai Thị H), ông Mai Văn S1, bà Mai Thị Út B, bà Mai Thị H2 phải liên đới nộp án phí là 24.438.000 đồng (hai mươi bốn triệu bốn trăm ba mươi tám nghìn đồng).

7. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Mai Thị E, ông Nguyễn Thành Ú không phải nộp án phí.

Bà Trần Thị Đ phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000226 ngày 05/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre

Ông Trần Văn T7 phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000227 ngày 04/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thanh Tòng